TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI
Chương: 014

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-CTHADS ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
					VP Cục	Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc	Định Quán	Tân Phú	Vĩnh Cửu	Long Thành	Nhơn Trạch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**															
I	**Số thu phí, lệ phí**	**5,834,003,831**	**5,834,003,831**	**-**	**1,078,764,309**	**1,252,542,098**	**445,531,073**	**229,314,167**	**293,621,461**	**268,471,382**	**291,507,101**	**186,456,318**	**263,431,689**	**204,267,881**	**753,855,677**	**566,240,675**
1	Phí thi hành án	**5,834,003,831**	**5,834,003,831**	-	1,078,764,309	1,252,542,098	445,531,073	229,314,167	293,621,461	268,471,382	291,507,101	186,456,318	263,431,689	204,267,881	753,855,677	566,240,675
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	-														
1	***Chi sự nghiệp……***	-														
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-														
2	***Chi quản lý hành chính***	**5,819,646,458**	**5,819,646,458**	-	**903,439,578**	**1,307,717,339**	**539,899,245**	**237,384,461**	**376,495,511**	**246,134,424**	**281,285,101**	**162,868,111**	**113,522,734**	**124,405,484**	**850,861,324**	**675,633,146**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**5,819,646,458**	**5,819,646,458**		903,439,578	1,307,717,339	539,899,245	237,384,461	376,495,511	246,134,424	281,285,101	162,868,111	113,522,734	124,405,484	850,861,324	675,633,146
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-														
1	***Lệ phí***	-														
	Phí thi hành án	-														
	Lệ phí…	-														
2	Phí	**61,743,866**	**61,743,866**	-	**10,064,120**	**1,019,208**	**5,994,426**	-	-	**5,929,812**	**4,572,892**	**2,802,157**	**5,965,696**	**4,067,982**	**21,327,573**	-
	- Phí thi hành án	**61,743,866**	**61,743,866**		10,064,120	1,019,208	5,994,426			5,929,812	4,572,892	2,802,157	5,965,696	4,067,982	21,327,573	
	Phí …	-														
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	-														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**41,143,277,499**	**41,143,277,499**	-	**8,541,827,704**	**6,849,646,000**	**4,896,269,795**	**2,044,352,000**	**2,459,624,000**	**1,624,141,000**	**2,266,058,000**	**2,169,243,000**	**2,160,489,000**	**2,014,854,000**	**3,176,551,000**	**2,940,222,000**
1	Chi quản lý hành chính	**41,143,277,499**	**41,143,277,499**	-	8,541,827,704	6,849,646,000	4,896,269,795	2,044,352,000	2,459,624,000	1,624,141,000	2,266,058,000	2,169,243,000	2,160,489,000	2,014,854,000	3,176,551,000	2,940,222,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**37,332,274,816**	**37,332,274,816**		7,776,544,816	6,543,846,000	2,791,990,000	1,931,557,000	2,438,959,000	1,609,291,000	2,244,358,000	2,055,803,000	2,046,889,000	1,842,759,000	3,149,701,000	2,900,577,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**3,811,002,683**	**3,811,002,683**		765,282,888	305,800,000	2,104,279,795	112,795,000	20,665,000	14,850,000	21,700,000	113,440,000	113,600,000	172,095,000	26,850,000	39,645,000
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**															
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ															
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia															
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ															
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng															
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**															
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**															
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
5	**Chi bảo đảm xã hội**															
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
6	**Chi hoạt động kinh tế**															
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**															
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**															
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															

Số TT					Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**															
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**															
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
II	**Nguồn vốn viện trợ**															
1	**Chi quản lý hành chính**															
1.1	Dự án A															
1.2	Dự án B															
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**															
2.1	Dự án A															
2.2	Dự án B															
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**															
3.1	Dự án A															
3.2	Dự án B															
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**															
4.1	Dự án A															
4.2	Dự án B															
5	**Chi bảo đảm xã hội**															
5.1	Dự án A															
2.2	Dự án B															
6	**Chi hoạt động kinh tế**															
6.1	Dự án A															
6.2	Dự án B															
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**															
7.1	Dự án A															
7.2	Dự án B															
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**															
8.1	Dự án A															
8.2	Dự án B															
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**															
9.1	Dự án A															
9.2	Dự án B															
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**															
10.1	Dự án A															
10.2	Dự án B															
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**															
1	**Chi quản lý hành chính**															
1.1	Dự án A															
1.2	Dự án B															
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**															
2.1	Dự án A															
2.2	Dự án B															
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**															
3.1	Dự án A															
3.2	Dự án B															
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**															
4.1	Dự án A															
4.2	Dự án B															
5	**Chi bảo đảm xã hội**															
5.1	Dự án A															
2.2	Dự án B															
6	**Chi hoạt động kinh tế**															
6.1	Dự án A															
6.2	Dự án B															
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**															
7.1	Dự án A															
7.2	Dự án B															
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**															
8.1	Dự án A															
8.2	Dự án B															
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**															
9.1	Dự án A															
9.2	Dự án B															
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**															
10.1	Dự án A															
10.2	Dự án B															